TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TĐ
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2018
V/v: *"Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĐ, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thỏa

2. Ông Bùi Minh Thế

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ tham gia phiên toà: Bà Lê thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTH, sinh năm 1969, có mặt.

Nơi cư trú: thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông LQĐ, sinh năm 1992, có mặt.

Địa chỉ: số 89 đường TP, phường LB, T.P V, Vĩnh Phúc

2. Bị đơn: Ông TVT, sinh năm 1966, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà NTH trình bày:

Bà và ông TVT kết hôn với nhau từ năm 1989, sau khi kết hôn thì vợ chồng ra ở riêng và chung sống với nhau trên thửa đất 50 năm (đất sản suất lâm nghiệp) tại thôn LM, xã TQ, huyện TĐ. Quá trình chung sống, do có mâu thuẫn nên bà và ông T đã làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận số 96/2017/QĐST – HNGĐ ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện TĐ đã giải

quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, tài sản riêng, công nợ. Riêng tài sản chung của vợ chồng thì tự giải quyết phân chia, nhưng sau đó bà và ông Thuật không tự giải quyết được với nhau.

Do vậy, bà làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau:

Bà và ông T sở hữu chung: 01 thửa đất rừng 50 năm có diện tích khoảng hơn 7.000.000m2. Thửa đất này bà và ông T kết hôn xong thì sử dụng để sản suất, canh tác và sinh sống trên đó từ năm 1989 đến nay. Bà và ông T sử dụng thửa đất ổn định, hợp pháp và không có tranh chấp với ai, nên ngày 15/12/2003 UBND huyện TD(nay là TĐ) đã cấp GCNQSDĐ cho bà và ông T, giấy mang tên "Hộ ông TVT". Quá trình sử dụng đất, đo đạc thì thửa đất có nhiều lần giảm về số liệu diện tích. Theo kết quả đo đạc mới nhất thì hiện nay thửa đất có số thửa 126 tờ bản đồ 39 diện tích 7.300,7m2 (Công ty đo đạc và trắc địa bản đồ Vĩnh Phúc đo). Bà H chấp nhận số liệu này và đề nghị phân chia cho bà và ông, mỗi người 01 phần đất tương đương nhau.

Theo địa hình của thửa đất, khi phân chia làm 02 phần thì 01 phần có diện tích 3.711,6m2, phần còn lại có diện tích 3.589,1m2 (trích lục bản đồ địa chính lập ngày 16/10/2018 của công ty đo đạc trắc địa bản đồ Vĩnh Phúc). Trên phần đất có diện tích 3.711,6m2 hiện nay có các công trình xây dựng như 02 nhà cấp IV, 01 bếp, sân gạch, công trình phụ chăn nuôi gà, bò, lợn, giếng nước…Toàn bộ số tài sản này hiện ông Thuật đang quản lý, sử dụng để sinh sống. Nên bà H đề nghị phân chia cho ông T phần diện tích đất này. Trên phần đất còn lại diện tích 3.589,1m2 chỉ có 01 ngôi nhà cấp IV đã cũ hòng, không còn giá trị sử dụng. Bà đề nghị Tòa án phân chia cho bà phần diện tích đất này. Và mặc dù, 02 phần đất có diện tích chênh lệch nhau, nhưng bà H không yêu cầu ông T phải thanh toán chênh lệch cho bà về giá trị đất.

Trên thửa đất 126 nêu trên, bà H và ông T tạo lập được các tài sản có giá trị gồm (giá trị theo kết luận của Hội đồng định giá):

01 ngôi nhà cấp IV, 04 gian, diện tích 60 m2 trị giá 48.000.000đ; 01 ngôi nhà cấp IV (nhà ngang), 02 gian, diện tích 60m2 trị giá 24.000.000đ; 01 gian bếp đã cũ, diện tích 05m2, trị giá 1.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 30m2, trị giá 10.000.000đ; 04 gian công trình phụ, diện tích 28m2, trị giá 9.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 35 m2, trị giá 12.000.000đ; 01 hầm Bioga trị giá 2.500.000đ; 01 Sân lát gạch đỏ, diện tích 60m2, trị giá 2.400.000đ; 01 giếng nước, đào sâu 07m, trị giá 2.000.000đ; 01 xe máy Honda BKS 88E1 – 085.26, trị giá 10.000.000đ; 01 xe máy hon đa BKS 88E1 – 160.62, trị giá 18.000.000đ; 01 tủ lạnh, trị giá 1.000.000đ.

Tổng tài sản trị giá: 139.900.000đ.

Hiện nay bà H đang quản lý số tài sản gồm: 01 xe máy hon đa BKS 88E1 – 160.62, trị giá 18.000.000đ; 01 tủ lạnh, trị giá 1.000.000đ (tổng là 19.000.000đ). Toàn bộ số tài sản còn lại hiện ông T đang quản lý, sử dụng trị giá 120.900.000đ. Bà H đề nghị Tòa án phân chia tài sản theo hướng giữ nguyên như hiện nay, ai

đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý sử dụng và thanh toán chênh lệch cho người còn lại.

Ngoài ra, trên thửa đất số 126 nêu trên còn có một số tài sản khác như: cây cối, công trình xây dựng, đồ dùng sinh hoạt… Nhưng những tài sản này hoặc là đã cũ hỏng không còn giá trị sử dụng, hoặc là có giá trị không lớn. Bà H không đề nghị phân chia, tài sản nằm trên phần đất nào thì người đó sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Đối với số tài sản mà trong đơn khởi kiện, quá trình làm việc ở Tòa án bà H đã trình bày như: Số cây cối mà ông T đã bán được 32.000.000đ, 01 téc nước Inox 1.200l, trị giá 500.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ cũ, trị giá 2.000.000đ; 02 giường ngủ, trị giá 1.000.000đ; 02 tủ quần áo, trị giá 1.000.000đ; 01 tủ để tivi, trị giá 1.000.000đ; 01 tủ chè, trị giá 1.000.000đ. Số tài sản này ông T đang quản lý, sử dụng, bà H để cho ông T sử dụng, không đề nghị phân chia.

Về án phí: Bà H đề nghị giải quyết theo quy định.

* Bị đơn là ông TVT quá trình giải quyết vụ án nhiều lần vắng mặt, nhưng trong bản khai đề ngày 20/8/2018, ngày 16/10/2018, biên bản thẩm định, định giá tài sản thể hiện:

Ông T trình bày về nguồn gốc, số lượng tài sản như bà H đã trình bày ở trên. Ông T cũng trình bày hiện nay bà H quản lý sử dụng 01 xe máy hon đa BKS 88E1 – 160.62 và 01 tủ lạnh, còn lại toàn bộ tài sản do ông quản lý, sử dụng.

Ông cũng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông không đồng ý phân chia, nếu phải chia thì ông chỉ đồng ý cho các con, còn chia cho bà H thì ông không đồng ý. Bà H thích lấy tài sản gì thì về ông cho.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

Chia cho bà H khối tài sản gồm: 3.589,1m2 đất sản suất lâm nghiệp (trong tổng số 7.300,7m2 đất tại thửa 126, tờ bản đồ 39); 01 xe máy hon đa BKS 88E1 – 160.62, trị giá 18.000.000đ; 01 tủ lạnh, trị giá 1.000.000đ.

Chia cho ông T khối tài sản gồm: 3.711,6m2 đất sản suất lâm nghiệp (trong tổng số 7.300,7m2 đất tại thửa 126, tờ bản đồ 39) 01 ngôi nhà cấp IV, 04 gian, diện tích 60 m2 trị giá 48.000.000đ; 01 ngôi nhà cấp IV (nhà ngang), 02 gian, diện tích 60m2 trị giá 24.000.000đ; 01 gian bếp đã cũ, diện tích 05m2, trị giá 1.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 30m2, trị giá 10.000.000đ; 04 gian công trình phụ, diện tích 28m2, trị giá 9.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 35 m2, trị giá 12.000.000đ; 01 hầm Bioga trị giá 2.500.000đ; 01 Sân lát gạch đỏ, diện tích 60m2, trị giá 2.400.000đ; 01 giếng nước, đào sâu 07m, trị giá 2.000.000đ; 01 xe máy Honda BKS 88E1 – 085.26, trị giá 10.000.000đ.

Buộc ông T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H.

Về án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà NTH có đơn khởi kiện ông TVT, trú tại thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ông TVT vắng mặt, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Điều đó thể hiện ông T tự mình từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, do vậy Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H và ông T đã trình bày phù hợp với nhau về khối tài sản chung của vợ chồng khi chưa ly hôn. Tuy nhiên, các bên không thể thỏa thuận với nhau về giá trị từng loại tài sản, không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản. Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá; căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định tài sản và các tài liệu khác để xác định khối tài sản và trị giá, cũng như phân chia như sau:

Đối với thửa đất sản suất lâm nghiệp số 126, tờ bản đồ 39 tại thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất do bà H và ông T sử dụng để sản suất, canh tác, sinh sống từ khi kết hôn năm 1989 đến nay. Tại quyết định số 1726/QĐ – UBND ngày 15/12/2003 UBND huyện TD đã cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà H (GCNQSDĐ hiện ông T quản lý, không xuất trình cho Tòa án). Các bên đương sự cũng xác nhận đây là tài sản chung, đều đủ điều kiện và có nhu cầu tiếp tục sử dụng để sản suất, canh tác, sinh sống nên cần phân chia cho ông Thuật và bà H mỗi người một phần đất để đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Theo kết quả đo đạc thực địa mới nhất, thì thửa đất hiện nay có diện tích là 7.300,7m2, giảm so với số liệu của bản đồ 299 và GCNQSDĐ, nhưng bà H đồng ý với số liệu và chỉ đề nghị phân chia trong tổng số diện tích đất đo được là phù hợp với thực tế của thửa đất hiện nay nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do địa hình và đặc thù của thửa đất, và cũng theo kết quả đo đạc thực địa thì khi phân chia thửa đất làm 02 phần, có diện tích và số liệu như sau:

Phần thứ nhất có diện tích 3.589,1m2. Phía Bắc dài 87,42m tiếp giáp thửa đất 117 của hộ ông Thực; phía Nam dài 85,18m tiếp giáp đường dân sinh thôn LM; phía Tây dài 64,03m tiếp giáp đường dân sinh thôn LM; phía Đông dài 33,35m tiếp giáp phần còn lại của thửa đất 126. Trên phần diện tích đất này có một số cây cối, công trình xây dựng nhưng không có giá trị sử dụng hoặc giá trị sử dụng không lớn.

Phần thứ hai có diện tích 3.711,6m2. Phía Bắc dài 94,48m tiếp giáp thửa đất 117 của hộ ông Th; phía Nam dài 88,72m tiếp giáp đường dân sinh thôn L và thửa đất số 136 của hộ bà K; phía Tây dài 33,35m tiếp giáp phần đất còn lại của thửa đất 126; phía Đông dài 62,34m tiếp giáp mương nước tưới tiêu của thôn L. Trên phần diện tích đất này có tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp IV, 04 gian, diện tích 60m2 trị giá 48.000.000đ; 01 ngôi nhà cấp IV (nhà ngang), 02 gian, diện tích 60m2 trị giá 24.000.000đ; 01 gian bếp đã cũ, diện tích 05m2, trị giá 1.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 30m2, trị giá 10.000.000đ; 04 gian công trình phụ, diện tích 28m2, trị giá 9.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 35m2, trị giá 12.000.000đ; 01 hầm Bioga trị giá 2.500.000đ; 01 Sân lát gạch đỏ, diện tích 60m2, trị giá 2.400.000đ; 01 giếng nước, đào sâu 07m, trị giá 2.000.000đ; 01 xe máy Honda BKS 88E1 – 085.26, trị giá 10.000.000đ. Tổng tài sản là 120.900.000đ (chưa tính giá trị đất).

Hiện nay, ông T đang trực tiếp quản lý, sử dụng, sinh sống trên số tài sản và công trình xây dựng tại phần đất thứ hai. Cần tiếp tục chia cho ông T sử dụng phần đất này và tài sản gắn liền với đất có giá trị như trên, đồng thời thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H là phù hợp với pháp luật và thực tế. Hội đồng xét xử cũng chấp nhận yêu cầu của bà H, chia cho bà phần diện tích đất thứ nhất.

Mặc dù phần diện tích đất mà bà H đề nghị chia cho bà nhỏ hơn so với diện tích đất mà bà đề nghị chia cho ông T, nhưng bà H tự nguyện không yêu cầu thanh toán chênh lệch nên được chấp nhận.

Đối với 01 xe máy hon đa BKS 88E1 – 160.62, trị giá 18.000.000đ; 01 tủ lạnh, trị giá 1.000.000đ. Tổng là 19.000.000đ, hiện bà H đang trực tiếp quản lý tài sản nên cần tiếp tục giao cho bà sử dụng, sở hữu.

Trên thửa đất 126 nêu trên, còn có một số công trình xây dựng, cây cối..nhưng hoặc là không còn giá trị sử dụng, hoặc là giá trị không lớn. Bà H đề nghị tài sản nằm trên đất của ai thì người đó sử dụng, không phải thanh toán chênh lệch là phù hợp nên chấp nhận.

Số tài sản chia cho bà H trị giá là 19.000.000đ (chưa tính giá trị đất), số tài sản chia cho ông T trị giá là 120.900.000đ (chưa tính giá trị đất). Sau khi cân đối số tài sản được chia, cần buộc ông T phải thanh toán cho bà H số tiền chênh lệch là 50.950.000đ.

Đối với các tài sản còn lại, quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày như: Ti vi, Bàn ghế, Giường ngủ, Téc nước, số tiền bán cây 32.000.000đ…hiện ông Thuật quản lý. Bà H tự nguyện để ông T sử dụng, sở hữu, không yêu câu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí*: Bà H được chia số tài sản trị giá: 19.000.000đ (bà đang quản lý) + 50.950.000đ (ông T thanh toán) + 179.455.000đ (giá trị đất). Nên phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng là 249.405.000 x 5% = 12.470.250đ.

Ông T được chia số tài sản: 69.950.000đ (tài sản ông quản lý, đã trừ phần thanh toán cho bà H) + 185.580.000đ giá trị đất. Nên phải chịu án phí sơ thẩm là 255.530.000đ x 5% = 12.776.500đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 357 Bộ luật dân sự. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Chia cho bà NTH quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản chung gồm: 3.589,1m2 đất trong tổng số 7.300,7m2 đất sản suất lâm nghiệp tại thửa 126 tờ bản đồ 39 thuộc thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía Bắc dài 87,42m tiếp giáp thửa đất 117 của hộ ông Th; phía Nam dài 85,18m tiếp giáp đường dân sinh thôn L; phía Tây dài 64,03m tiếp giáp đường dân sinh thôn L; phía Đông dài 33,35m tiếp giáp phần còn lại của thửa đất 126. Ký hiệu từ 18 đến 36 (có trích lục bản đồ địa chính kèm theo)

Chia cho bà H sử dụng, sở hữu tài sản gồm: 01 xe máy honda BKS 88E1-160.62, trị giá 18.000.000đ; 01 tủ lạnh, trị giá 1.000.000đ.

Chia cho ông TVT quản lý, sử dụng, sở hữu 3.711,6m2 đất trong tổng số 7.300,7m2 đất sản suất lâm nghiệp tại thửa 126 tờ bản đồ 39 thuộc thôn L, xã T, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía Bắc dài 94,48m tiếp giáp thửa đất 117 của hộ ông Th; phía Nam dài 88,72m tiếp giáp đường dân sinh thôn L và thửa đất số 136 của hộ bà K; phía Tây dài 33,35m tiếp giáp phần đất còn lại của thửa đất 126; phía Đông dài 62,34m tiếp giáp mương nước tưới tiêu của thôn L. Ký hiệu từ 01 đến 18; từ 18 đến 36 và từ 36 đến 01 (có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Chia cho ông T sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản, cây cối, công trình xây dựng gắn liền với đất và các tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp IV, 04 gian, diện tích 60 m2 trị giá 48.000.000đ; 01 ngôi nhà cấp IV (nhà ngang), 02 gian, diện tích 60m2 trị giá 24.000.000đ; 01 gian bếp đã cũ, diện tích 05m2, trị giá 1.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 30m2, trị giá 10.000.000đ; 04 gian công trình phụ, diện tích 28m2, trị giá 9.000.000đ; 02 gian công trình phụ, diện tích 35 m2, trị giá 12.000.000đ; 01 hầm Bioga trị giá 2.500.000đ; 01 Sân lát gạch đỏ, diện tích 60m2, trị giá 2.400.000đ; 01 giếng nước, đào sâu 07m, trị giá 2.000.000đ; 01 xe máy Honda BKS 88E1 – 085.26, trị giá 10.000.000đ.

Buộc ông TVT phải thanh toán chênh lệch cho bà NTH 50.950.000đ.

Các tài sản khác gắn liền với đất, bao gồm cả cây cối, công trình xây dựng nếu có trên phần đất được chia, ông T bà H được sử dụng, sở hữu và không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và bà H có yêu cầu thi hành án, nếu ông T không thanh toán đủ khoản tiền 50.950.000đ thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thanh toán.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi

hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà NTH phải chịu nộp 12.470.250 tiền án phí giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.350.000đ đã nộp tại biên lai số AA/2017/0000989 ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TĐ. Bà H phải nộp tiếp 8.120.250đ án phí.

Ông TVT phải chịu nộp 12.776.500đ án phí sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện TĐ;*
- *Chi cục THADS huyện TĐ;*
- *UBND xã T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công